



## KTCT - Đề cương KTCT

kinh tế chính trị mác lê nin (Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)



Scan to open on Studocu

# CHƯƠNG 1. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ CHỨC NĂNG CỦA KTCT MÁC-LÊNIN

## 1.1 Khái quát sự hình thành và phát triển của KTCT

Sự hình thành và phát triển của KTCT được chia làm **2 giai đoạn**:

**Giai đoạn 1:** Từ khi ra đời đến cuối TK18, thuật ngữ KTCT được nhà kinh tế học người Pháp A.Montchretien thuộc trường phái **chủ nghĩa trọng thương** (chú trọng, thương nghiệp) đưa ra vào 1615. Theo đó, ông cho rằng KTCT là khoa học về của cải, thương nghiệp mà nhiệm vụ của nó là **mua ít bán nhiều, mua rẻ bán đắt**; và sau đó được các trường phái Kinh tế học tiếp tục kế thừa và phát triển, nhưng đặc biệt nhất là trường phái KTCT tư sản Cổ điển Anh (Adam Smith,...)

**Giai đoạn 2:** Từ đầu TK19 – nay, KTCT nghiên cứu theo nhiều hướng, nhiều trường phái nhưng nổi bật nhất là KTCT Mác-Lênin.

## 1.2 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu KTCT Mác Lênin

### 1.2.1 Đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác Lênin

KTCT Mác Lenin là môn khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng HOẶC nói khái quát là **nghiên cứu các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi**.

KTCT nghiên cứu quan hệ sản xuất nhưng trong mối quan hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

KTCT nghiên cứu quan hệ sản xuất một cách toàn diện ở tất cả các nội dung, các mặt của nó gồm: **quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối**. Trong đó, **QH sở hữu giữ vai trò quyết định**, vì trong xã hội, ai nắm tư liệu sản xuất thì người đó sẽ nắm quyền quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm làm ra.

KTCT nghiên cứu quan hệ sản xuất không phải ở hình thức bề ngoài, mà đi sâu vào bản chất bên trong để tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển của một phương thức sản xuất. Quy luật kinh tế là quy luật phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất yếu, vốn có của các hiện tượng các quá trình kinh tế và thường xuyên lặp đi lặp lại. QLKT thuộc QLXH – tồn tại hoạt động thông qua sự hđ của con người. Có tính chất: (1) tính khách quan – tồn tại ngoài ý muốn chủ quan của con người, (2) tính lịch sử - QLKT chỉ tồn tại hoạt động trong những điều kiện kinh tế nhất định, những điều kiện đó mất đi thì QLKT cũng mất đi.

**chính sách KT**

Phân biệt CSKT – QLKT: CSKT là những biện pháp, tác động của nhà nước vào những lĩnh vực kinh tế trên cơ sở vận dụng các QLKT khách quan nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định, **mang tính chủ quan**.

### 1.2.2 Phương pháp nghiên cứu

KTCT Mác-Lênin dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng để nghiên cứu các hiện tượng, các quá trình kinh tế, trên cơ sở đó, KTCT Mác-Lênin sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu như: kết hợp phương pháp Lịch sử - Logic, phân tích (cụ thể, sâu sắc) – tổng hợp (khái quát), so sánh, thống kê, toán học. Đặc biệt, KTCT có phương pháp đặc thù đó là **phương pháp trừu tượng hóa khoa học** – tạm gạt bỏ những mặt thứ yếu, không bản chất để đi sâu vào nghiên cứu mặt bản chất tất yếu của các quá trình kinh tế từ đó, mới giải thích, xem xét các hiện tượng bề ngoài của xã hội.

### 1.2.3 Chức năng của KTCT Mác-Lênin – 4 chức năng

- Chức năng nhận thức
- Chức năng thực tiễn
- Chức năng tư tưởng (giai cấp)
- Chức năng phương pháp luận

## CHƯƠNG 2. HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

### 2.1 Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

#### 2.1.1 Sản xuất hàng hàng hóa và điều kiện của sản xuất hàng hóa

*\*Một số khái niệm liên quan*

- *Lao động sản xuất (sản xuất)*: là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người, tác động vào tự nhiên, cải tạo tự nhiên để phục vụ lợi ích cho con người. Như vậy, LĐSX là sự kết hợp giữa đối tượng lao động (những vật/cái mà con người tác động vào trong quá trình lao động sản xuất – phân loại: sẵn có/đã trải qua chế biến (nguyên liệu/nhiên liệu)), tư liệu lao động (vật mà con người dùng để tác động: công cụ lao động,...) và sức lao động.

*\*Chú ý*: Đối tượng lao động và Tư liệu lao động, sự phân biệt chỉ mang tính tương đối. Vì vậy, ĐTLĐ và TLLĐ hợp thành Tư liệu sản xuất. **Kết luận,  $LD SX = TL SX + SLĐ$ .**

**Căn cứ vào mục đích của đối tượng sản xuất, người ta chia sản xuất thành các loại hình:**

***Sản xuất tự cấp tự túc >< Sản xuất hàng hóa.***

- ***Sản xuất tự cấp tự túc (kinh tế tự nhiên)***: là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm sản xuất ra dùng để thỏa mãn nhu cầu của chính người sản xuất ra nó.

Có đặc trưng: (1) Mục đích: Vì giá trị sử dụng, (2) Quá trình tái sản xuất (2 khâu): sản xuất và tiêu dùng, (3) Thiếu động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, (4) Nền sản xuất phát triển chậm.

- ***Sản xuất hàng hóa (kinh tế hàng hóa)***: là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm sản xuất ra dùng để trao đổi, mua bán.

Có đặc trưng: (1) Mục đích: Vì giá trị (lợi nhuận), (2) Quá trình tái sản xuất (4 khâu): sản xuất – phân phối – trao đổi – tiêu dùng, (3) Động lực: Lợi nhuận, (4) Nền sản xuất phát triển nhanh.

*\*Điều kiện của sản xuất hàng hóa (2 điều kiện):*

- ***Phân công lao động xã hội***: là sự phân công, chuyên môn hóa những người sản xuất thành những ngành/ngành sản xuất khác nhau, làm cho mỗi người sản xuất được ít loại sản phẩm nhưng nhu cầu của họ lại cần nhiều sản phẩm  $\Rightarrow$  Những người sản xuất phải **trao đổi** với nhau.

- ***Có sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất với nhau***: Dựa trên chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Điều kiện này làm cho tư liệu sản xuất thuộc về từng người/nhóm người trong xã hội, do đó sản phẩm làm ra thuộc về từng người/nhóm người trong xã hội. Vì vậy, người này/nhóm người này muốn dùng sản phẩm của người khác/nhóm người khác thì phải **trao đổi, mua bán** sản phẩm với nhau.

*\*Sự ra đời và phát triển của sản xuất hàng hóa*

- ***Sản xuất hàng hóa*** ra đời từ khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã và phát triển mạnh nhất trong chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội (Giai đoạn thấp của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa). Đến chủ nghĩa cộng sản (Giai đoạn cao của hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa), sản xuất hàng hóa tự tiêu vong.

- Sản xuất hàng hóa phát triển qua 2 giai đoạn:

- GD thấp: Sản xuất hàng hóa giản đơn (kinh tế hàng hóa giản đơn): là nền sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân nhỏ về tư liệu sản xuất kết hợp với sức lao động cá nhân của người lao động

$\rightarrow$  **Đặc trưng:**

+ Người lao động có tư liệu sản xuất  $\Rightarrow$  họ tự quyết định quá trình sản xuất (SX cái gì/bao nhiêu/như nào?), toàn bộ sản phẩm làm ra thuộc về họ;

+ Quy mô sản xuất nhỏ, phân tán;

+ Công cụ lao động chủ yếu là thủ công, nếu có máy móc thì lạc hậu, năng suất thấp;

+ Nền sản xuất phát triển chậm (**chậm hơn so với giai đoạn sau; nhanh hơn giai đoạn tự cấp tự túc**);

+ Gần với sản xuất hàng hóa nô lệ và phong kiến.

- GD cao: Sản xuất hàng hóa phát triển: Nền sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn bằng máy móc, năng suất cao

→ **Đặc trưng:**

- + Gắn với sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa và sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa;
- + Luôn vận động theo yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan của thị trường → Sản xuất hàng hóa phát triển còn gọi là **nền kinh tế thị trường**.

## 2.1.2 Hàng hóa

### 2.1.2.1 Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

- **Hàng hóa** là sản phẩm của lao động có thể/dùng để thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

- Như vậy có những thứ thỏa mãn nhu cầu tối cần thiết của con người nhưng không phải sản phẩm của lao động nên **không phải hàng hóa**.

- Có những thứ là sản phẩm của lao động, nhưng sản xuất ra chỉ để cho người đó dùng hoặc tiêu dùng nó không phải trao đổi, mua bán thì cũng không phải hàng hóa. (VD:

- Có những thứ là **không** sản phẩm của lao động, nhưng tiêu dùng nó phải trao đổi mua bán → hàng hóa đặc biệt

*\*Hai thuộc tính của hàng hóa:*

- **Giá trị sử dụng:** (1) là công dụng của vật phẩm, có thể/dùng để thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người; (2) do thuộc tính tự nhiên của vật quyết định, mỗi vật phẩm có thể có một/nhiều giá trị sử dụng khác nhau, sản phẩm càng đa dạng, dồi dào, phong phú → giá trị sử dụng càng nhiều.

- **Giá trị hàng hóa:**

+ **Giá trị trao đổi:** là quan hệ tỷ lệ trao đổi giữa những giá trị sử dụng khác loại nhau HOẶC giữa những hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau.

+ Sở dĩ các hàng hóa trao đổi được với nhau (VD: 1m vải = 10kg thóc) vì giữa chúng có điểm chung đều là sản phẩm của lao động/lao động tạo ra/hao phí của lao động.

⇒ **Giá trị hàng hóa** là hao phí lao động từ xã hội của người sản xuất hàng hóa, kết tinh trong hàng hóa. Giá trị là nội dung là cơ sở quyết định giá trị trao đổi.

⇒ Thực chất trao đổi hàng hóa chính là trao đổi lao động hao phí của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa với nhau, tức là trao đổi giá trị cho nhau vì vậy bản chất giá trị hàng hóa biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội, quan hệ giữa người sản xuất hàng hóa với nhau.

⇒ Nếu giá trị sử dụng chỉ được thể hiện khi tiêu dùng hàng hóa đó thì giá trị lại chỉ được thể hiện thông qua trao đổi

⇒ Giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn, Giá trị hàng hóa là phạm trù lịch sử.

⇒ Giá trị sử dụng là mặt tự nhiên của hàng hóa, Giá trị là mặt xã hội của hàng hóa. GTSD và GT có mối quan hệ vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

### 2.1.2.2 Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

- Lao động sản xuất hàng hóa có 2 mặt là **lao động cụ thể và lao động trừu tượng:**

+ **Lao động cụ thể:** là lao động có ích, biểu hiện dưới một hình thức chuyên môn, cụ thể nhất định (VD: Lao động may, làm mộc, xây,...). Mỗi lao động cụ thể có đối tượng riêng, mục đích riêng, công cụ riêng, phương pháp riêng và kết quả riêng. Phân công lao động càng phát triển, càng nhiều ngành nghề thì lao động cụ thể càng nhiều và **LĐCT tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa**.

+ **Lao động trừu tượng:** Mặc dù lao động sản xuất hàng hóa có những hình tượng, biểu hiện cụ thể khác nhau nhưng mọi lao động sản xuất hàng hóa đều có điểm chung nhau là **đều có sự hao phí thể lực, trí lực (hao phí sức lao động) của người sản xuất hàng hóa. LĐTT tạo ra giá trị hàng hóa**.

**\*Chú ý:** Lao động cụ thể, LĐTT không phải 2 loại lao động khác nhau mà nó chỉ là tính 2 mặt của quá trình lao động sản xuất hàng hóa, nó phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa. Biểu hiện là LĐCT là lao động độc lập của từng người, phản ánh tính chất tư nhân, nhưng lao động cụ thể đó phải được xã hội chấp nhận (thông qua trao đổi hàng hóa trên thị trường) → **thể hiện tính xã hội (bán được, có lãi)**. Trong nền sản xuất hàng hóa, lao động tư nhân luôn mâu thuẫn với lao động xã hội, **đây chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa**.

### 2.1.2.3 Lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị hàng hóa

- **Lượng giá trị hàng hóa:** Vì chất giá trị hàng hóa là lao động kết tinh trong hàng hóa do đó, lượng giá trị hàng hóa được đo bằng số lượng lao động để sản xuất ra hàng hóa đó. Số lượng lao động được đo bởi thời gian lao động (ngày, giờ,...; Người A làm hết mất giờ ra sản phẩm đó). Nhưng sản xuất cùng một loại hàng hóa có nhiều người sản xuất với thời gian lao động khác nhau, do đó lượng giá trị hàng hóa không được đo (quyết định) bởi thời gian lao động cá biệt (từng người) mà được đo (quyết định) bởi thời gian lao động xã hội cần thiết.

+ TGLĐXHCT – là thời gian cần thiết tiến hành sản xuất ra hàng hóa đó với trình độ thành thạo trung bình, cường độ trung bình, kỹ thuật trung bình và trong những điều kiện bình thường.

**\*Chú ý:** Thông thường trong thực tế, TGLĐXHCT chính do thời gian lao động cá biệt của những người cung cấp đại bộ phận hàng hóa đó trên thị trường quyết định.

#### - Các nhân tố ảnh hưởng lượng giá trị hàng hóa

+ **Năng suất lao động:** là năng lực sản xuất của người lao động được đo bằng số lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian HOẶC lượng thời gian hao phí để làm ra một đơn vị sản phẩm.

NSLĐ phụ thuộc vào: (1) Trình độ lao động (TD càng cao → NS càng cao); (2) Trình độ tổ chức quản lý sản xuất; (3) Trình độ trang bị kỹ thuật cho sản xuất (càng hiện đại → NS càng cao; **yếu tố quyết định đối với tăng năng suất lao động**); (4) Hiệu quả của tư liệu sản xuất (Tối đa công suất); (5) Điều kiện tự nhiên (môi trường làm việc).

→ Khi NSLĐ tăng lên → Khối lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng nhưng tổng lao động hao phí trong thời gian đó không đổi (có thay đổi nhưng không đáng kể), do đó lao động hao phí trong một sản phẩm **giảm** và giá trị của một sản phẩm **giảm**.

#### \*Phân biệt giữa tăng NSLĐ và tăng CĐLĐ

- CĐLĐ là tăng mức độ khẩn trương của lao động, CĐLĐ tăng lên thì khối lượng sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên nhưng tổng lao động hao phí trong thời gian đó cũng tăng lên tương ứng, do đó lao động hao phí trong một sản phẩm **không đổi** và giá trị sản phẩm **không đổi**.

#### + Tính chất của lao động:

**\*Lao động giản đơn:** Là lao động không trải qua học tập, đào tạo.

**\*Lao động phức tạp:** Là lao động phải trải qua học tập, đào tạo mới làm được (**lao động có tay nghề**).

Trong cùng một thời gian lao động, LĐPT tạo ra nhiều giá trị hơn LĐGD, vì vậy khi trao đổi (trong trong đổi) người ta quy mọi loại LĐGD, LĐPT thành “**Lao động giản đơn trung bình cần thiết**” làm đơn vị trao đổi.

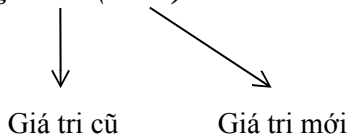
#### - Kết cấu lượng giá trị hàng hóa

$$LĐSXHH = TLSX + SLĐ$$

**Lao động sản xuất là sự kết hợp giữa tư liệu sản xuất và sức lao động.**

Trong đó giá trị tư liệu sản xuất là lao động cũ (lao động vật hóa hay lao động quá khứ; Kí hiệu:  $c$ ); còn sức lao động là lao động sống (lao động hiện tại; kí hiệu:  $v$ ). Nhưng lao động sản xuất hàng hóa luôn có tính hai mặt: **lao động cụ thể và lao động trừu tượng**. Trong đó, **lao động cụ thể chuyển và bảo toàn giá trị tư liệu sản xuất sang sản phẩm** =  $c$ . Còn lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới =  $v + m$  cũng kết tinh trong sản phẩm hàng hóa.

⇒ Kết cấu lượng giá trị hàng hóa gồm  $c + (v + m)$





### 2.1.3 Tiền

#### 2.1.3.1 Nguồn gốc và bản chất của tiền

- **Tiền** là kết quả của phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hóa, đó cũng chính là kết quả sự phát triển của các hình thái giá trị từ thấp đến cao gồm 4 hình thái (từ thấp đến cao):

+ Hình thái giản đơn (ngẫu nhiên) của giá trị 1 hàng i 1 hàng

+ Hình thái đầy đủ (mở rộng) của giá trị (Do sản xuất hàng hóa phát triển, nhu cầu trao đổi hàng hóa nhiều lên) 1 có th i nhi u H

+ Hình thái chung của giá trị: Giá trị của các hàng hóa đều được biểu hiện ở giá trị của một hàng hóa làm vật ngang giá chung.

+ Hình thái tiền tệ của giá trị: Vật ngang giá chung ở mọi vùng, mọi địa phương được cố định ở vàng bạc (đgl tiền tệ)

⇒ **Tiền là hàng hóa đặc biệt, dùng làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa khác. (bản chất kinh tế)**

⇒ **Khi xuất hiện tiền tệ, sẽ hình thành một quan hệ kinh tế mới: quan hệ hàng hóa tiền tệ H-T-H. Vì vậy bản chất xã hội của tiền tệ là biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội, quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau.**

#### 2.1.3.2 Chức năng của tiền

- Thước đo giá trị: Tiền dùng để đo lường giá trị hàng hóa trong trao đổi → thể hiện thông qua giá cả

**Giá cả** là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa trong trao đổi. Như vậy, giá trị là nội dung, là cơ sở quyết định giá cả, nhưng giá cả chỉ được thể hiện qua trao đổi mà trao đổi được thực hiện trên thị trường nhưng trên thị trường lại có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến giá cả - **đặc biệt là cung – cầu:**

**cung = cầu** → **giá cả = giá trị** →  $p = m$

**cung < cầu** → **giá cả > giá trị** →  $p < m$

**cung > cầu** → **giá cả < giá trị** →  $p > m$

nhưng nó chỉ lên xuống xoay quanh trục giá trị và xét trong toàn xã hội **Tổng giá cả = Tổng giá trị**; ngoài ra còn yếu tố “**cạnh tranh**” và “**sức mua của đồng tiền**”

- Phương tiện lưu thông: Tiền là môi giới trong trao đổi H-T-H

- Phương tiện cất trữ: Tiền rút khỏi lưu thông

- Phương tiện thanh toán: Tiền dùng để chi trả sau khi công việc đã hoàn thành

- Tiền tệ thế giới: Thực hiện các chức năng trên phạm vi quốc tế

### 2.1.4 Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt

- **Dịch vụ** là một loại hàng hóa đặc biệt, nó có đặc tính là hàng hóa không thể cất trữ vì sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra đồng thời

- **Hàng hóa đặc biệt** là những hàng hóa có giá trị sử dụng, có giá cả nhưng không phải sản phẩm của lao động (VD: quyền sử dụng đất đai (VN); thương hiệu; chứng khoán, chứng quyền và các giấy tờ có giá,...)

## 2.2 Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

### 2.2.1 Thị trường và cơ chế thị trường

#### 2.2.1.1 Thị trường

- **Thị trường** là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa.

- **Yếu tố cấu thành:** hàng hóa, thị trường, người mua (cầu), người bán (cung)

- Thị trường là nói tới các phạm trù kinh tế: giá trị, giá cả, lợi nhuận, lợi tức,...quan hệ Hàng – Tiền, cung – cầu, hợp tác,...

- Dựa vào những căn cứ khác nhau, người ta có thể **phân loại thị trường** thành các loại:

+ Căn cứ vào đối tượng hàng hóa: Thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường tư liệu sản xuất, thị trường tư liệu tiêu dùng

- + Căn cứ vào phạm vi: Thị trường trong nước, thị trường ngoài nước
- + Căn cứ vào tính chất: Thị trường cạnh tranh hoàn hảo, Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (Thị trường độc quyền)
- + Căn cứ vào cơ chế vận hành: Thị trường tự do, Thị trường có sự điều tiết,...

#### - Thị trường có vai trò:

- (1) Thực hiện giá trị hàng hóa, là điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển.
- (2) Kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế.
- (3) Gắn kết nền kinh tế thành một chính thể, gắn kết nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

#### 2.2.1.2 Cơ chế thị trường

- Là hệ thống các quan hệ kinh tế, mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan của thị trường.

#### 2.2.2 Nền kinh tế thị trường

##### 2.2.2.1 Khái niệm và đặc trưng

- **Kinh tế thị trường** là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, ở đó mọi quan hệ kinh tế đều được thực hiện thông qua thị trường. **Kinh tế thị trường** là hình thức phát triển cao của Kinh tế hàng hóa.

- Căn cứ vào vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế, người ta chia thành: Kinh tế thị trường thuần túy (cổ điển) và Kinh tế thị trường hiện đại.

+ *KTTT thuần túy: hoàn toàn vận hành theo các quy luật kinh tế khách quan của thị trường, nhà nước không điều hành nền kinh tế*

+ *KTTT hiện đại: có sự điều tiết của nhà nước*

#### - Đặc trưng KTTT:

+ *Có nhiều chủ thể kinh tế cùng tham gia, các chủ thể đều bình đẳng trong hoạt động kinh doanh trước pháp luật.*

+ *Quyết định phân bổ các nguồn lực của xã hội thông qua sự hoạt động của thị trường.*

+ *Giá cả được hình thành trên thị trường theo nguyên tắc của thị trường (giá trị quyết định giá cả).*

+ *Cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực của kinh tế thị trường. Và động lực trực tiếp của các chủ thể kinh tế là lợi ích kinh tế (lợi nhuận).*

+ *Trong nền KTTT hiện đại, nhà nước thực hiện chức năng quản lý nền kinh tế nhằm khắc phục những khuyết tật của nền KTTT thông qua các công cụ pháp luật, chiến lược, kế hoạch, các chính sách kinh tế và các công cụ khác.*

+ *KTTT là nền kinh tế mở (mở rộng giao lưu giữa các vùng/giữa quốc gia và thế giới).*

##### 2.2.2.2 Ưu thế và khuyết tật

#### - Ưu thế: (như thị trường)

#### - Khuyết tật:

+ *Cạnh tranh → các tổ chức độc quyền. Độc quyền làm cạnh tranh độc quyền (cạnh tranh không hoàn hảo), gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.*

+ *Gia tăng sự ô nhiễm môi trường, cạnh tranh không lành mạnh, khai thác bừa bãi, kiệt quệ tài nguyên, mất cân bằng sinh thái.*

+ *Không thể tránh khỏi khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát và những chu kỳ kinh doanh đầy rẫy thăng trầm.*

+ *Tăng sự phân hóa xã hội (giàu nghèo)*

#### 2.2.3 Một số quy luật kinh tế chủ yếu của thị trường

\***Quy luật giá trị:** là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa, ở đâu có sản xuất ở đó có quy luật giá trị hoạt động



- Nội dung: sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

- Yêu cầu:

+ Trong sản xuất: hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với lao động xã hội cần thiết (bằng/thấp hơn)

+ Trong lưu thông: trao đổi phải ngang giá

- Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác dụng thông qua sự vận động của giá cả trên thị trường... (chức năng 1 tiền tệ)

- Tác động – thông qua giá cả

+ Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

+ Kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh (vì mục đích lợi nhuận).

+ Phân hóa những người sản xuất thành những người giàu nghèo trong xã hội.

**\*Quy luật cung cầu:** là quy luật phản ánh sự tác động qua lại của cung và cầu hàng hóa, thể hiện thông qua giá cả thị trường làm cho nền kinh tế luôn hướng tới sự cân bằng cung cầu.

**\*Quy luật lưu thông tiền tệ:** là quy luật xác định lượng tiền cần thiết trong lưu thông theo công thức

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

M: là lượng tiền trong lưu thông (**mức cung tiền** trong thị trường)

P: giá cả hàng hóa

Q: khối lượng

P.Q: tổng giá cả hàng hóa/ giá trị tổng sản phẩm quốc gia

V: tốc độ chu chuyển của tiền tệ

**\*Quy luật cạnh tranh:** cạnh tranh là ganh đua, đấu tranh quyết liệt giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành giật những ưu thế, những điều kiện thuận lợi về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa để thu lợi nhuận cao nhất. Cạnh tranh là tất yếu trong nền kinh tế thị trường vì cơ sở của cạnh tranh là sự tách biệt giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Căn cứ theo nền sản xuất kinh doanh, cạnh tranh được chia thành: **cạnh tranh nội bộ ngành** và **cạnh tranh giữa các ngành**.

**Cạnh tranh nội bộ ngành:** là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế trong cùng một ngành.

**Mục đích:** thu được lợi nhuận siêu ngạch. **Biện pháp** cạnh tranh là ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, giảm giá trị cá biệt → **Kết quả:** hình thành giá trị thị trường (giá trị xã hội) của hàng hóa.

**Cạnh tranh giữa các ngành:** là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế khác ngành nhau.

**Mục đích:** tìm nơi (ngành) đầu tư có lợi nhất (là ngành có tỷ suất lợi nhuận cao nhất). **Biện pháp:** các chủ thể kinh tế tự do dịch chuyển các nguồn lực và những ngành sản xuất khác nhau → **Kết quả:** hình thành giá cả sản xuất trung bình

- **Tác động của cạnh tranh:** Cạnh tranh vừa có tác động **tích cực** (gắn với cạnh tranh lành mạnh) – **4 tác động:**

+ Cạnh tranh kích thích, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng;

+ Thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển nhanh chóng;

+ Điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ các nguồn lực của nền kinh tế;

+ Đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội → khuyến khích cạnh tranh lành mạnh

**Tác động tiêu cực:** tổn hại môi trường kinh doanh; lãng phí các nguồn lực xã hội; tổn hại phúc lợi của xã hội

## 2.2.4 Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

### *Có 4 chủ thể chính tham gia thị trường:*

- **Người sản xuất:** là những người sản xuất ra hàng hóa cung ứng cho thị trường, nhằm thu lợi nhuận → *Vai trò: đáp ứng nhu cầu của xã hội.*

- **Người tiêu dùng:** là những người mua hàng hóa dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu của họ → *động lực quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển.*

⇒ *Mỗi chủ thể trong nền kinh tế thị trường vừa là người mua vừa là người bán (không ai chỉ mua mà không bán và ngược lại)*

- **Các chủ thể trung gian:** làm môi giới trên thị trường (trong nền KTTT) – lĩnh vực thương mại, dịch vụ → *thúc đẩy, phát triển nhanh các mối quan hệ kinh tế*

- **Nhà nước:** thực hiện chức năng quản lý nền kinh tế thông qua các công cụ (pháp luật, chiến lược, kế hoạch, cơ chế, chính sách và các công cụ khác) → *nhằm khắc phục những khuyết tật của nền kinh tế thị trường.*

## CHƯƠNG 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### 3.1 Lý luận C.Mác về giá trị thặng dư

#### 3.1.1 Nguồn gốc của giá trị thặng dư

##### 3.1.1.1 Công thức chung của tư bản và mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Công thức chung của tư bản:  $T - H - T'$

$T$ : tư bản

$H$ : hàng hóa

$T' = T + \Delta t$  ( $\Delta t$ : giá trị thặng dư)

- Tiền là tư bản khác với tiền tệ thông thường, tiền tệ thông thường vận động theo công thức  $H - T - H$  (công thức chung của lưu thông hàng hóa giản đơn)

- Nhìn vào công thức chung của tư bản chỉ có hai hành vi là **mua và bán** tức là chỉ có lưu thông, nhưng kết quả lại thu được  $T'$ . Vậy có phải lưu thông tạo ra  $\Delta t$  ?

- Sau khi phân tích kỹ lưu thông, C.Mác khẳng định trong lưu thông dù trao đổi ngang giá hoặc không ngang giá thì giá trị hàng hóa đều không tăng thêm do đó không tạo ra  $\Delta t$ . Nhưng trong công thức cơ bản của tư bản chỉ có mua và bán mà kết quả lại thu được  $T'$ , do đó C.Mác kết luận **giá trị thặng dư không sinh ra trong lưu thông nhưng cũng không sinh ra ở ngoài lưu thông** → đây chính là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

##### 3.1.1.2 Hàng hóa sức lao động

- **Khái niệm**: Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực của con người và được đem vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó

Sức lao động vốn không phải là hàng hóa nhưng sức lao động sẽ trở thành hàng hóa khi có đủ 2 điều kiện sau: (1 – điều kiện cần) **người lao động phải được tự do và thân thể** → có thể bán sức lao động → có thể bán sức lao động; (2 – điều kiện đủ) **người lao động bị mất hết tư liệu sản xuất** → buộc phải bán sức lao động.

**\*Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động:**

- **Giá trị**: cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất sức lao động quy định. Nhưng sức lao động – năng lực sống của con người, do đó giá trị sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động, gồm:

+ **Giá trị tư liệu những sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động trong người công nhân**

+ **Giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho con cái người công nhân**

+ **Những phí tổn đào tạo người công nhân**

→ Ở mỗi quốc gia khác nhau, do đặc điểm khác nhau do đó giá trị hàng hóa sức lao động cũng khác nhau. Vì vậy, giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. **Đây là những điểm khác biệt cơ bản với giá trị hàng hóa thông thường.**

- **Giá trị sử dụng**: cũng được thể hiện thông qua tiêu dùng sức lao động (giá trị lao động của người công nhân), nhưng đây là một **giá trị sử dụng đặc biệt; Biểu hiện: khi tiêu dùng nó thì giá trị của nó không những không mất đi mà còn tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó, đây là nguồn gốc tạo ra  $\Delta t$ .**

##### 3.1.1.3 Sự sản xuất ra giá trị thặng dư

- **Đặc điểm sản xuất tư bản chủ nghĩa**:

+ Người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản

+ Sản phẩm làm ra thuộc về nhà tư bản (nhà tư bản là nhà phân phối)

- Để thấy rõ quá trình sản xuất giá trị thặng dư ta xét ví dụ về xí nghiệp tư bản sản xuất sợi:

+ Nhà tư bản mua  $T - H$  → **Tư liệu sản xuất: bông (10kg)** → **10\$**

**hao mòn tư liệu lao động** → **2\$**

→ **Sức lao động: 8h/ngày** → **3\$**

**⇒ Tổng: 15\$**

- Giả định: năng suất lao động tăng lên mức khiến chỉ  $\frac{1}{2}$  ngày lao động (4h) → Chỉ cần 4h, người lao động đã “kéo” xong 10 cân bông thành sợi.

Cứ mỗi giờ lao động bằng lao động trừu tượng, người công nhân tạo ra giá trị mới → 0.75\$

- Quá trình sản xuất:

+ 4h đầu: Bằng lao động cụ thể, người công nhân chuyển và bảo toàn giá trị tư liệu sản xuất vào sản phẩm sợi 12\$

Bằng lao động trừu tượng người công nhân tạo ra giá trị mới là 3\$ ( $3 \times 0.75\$$ )

→ Kết quả: Nhà tư bản thu được sản phẩm sợi ( $G/s$ ) =  $c + v + m = 15\$$

Nếu quá trình sản xuất dừng ở đây, nhà tư bản không thu được  $\Delta t$

+ 4h sau: Hết bông, nhà tư bản bỏ  $T - H$  mua → Tư liệu sản xuất: bông (10kg) → 10\$

hao mòn tư liệu lao động → 2\$

→ Sức lao động: → 0\$

Quá trình sản xuất tương tự như trên → Kết quả: Nhà tư bản thu được... → 15\$

Kết quả của 8h nhà tư bản thu được 30\$ sợi, nhưng chỉ phải bỏ ra 27\$, dôi ra 3\$. Đây chính là giá trị thặng dư  
Vậy giá trị thặng dư là bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra thuộc về nhà tư bản (người chủ). Kí hiệu:  $m$

-  $m$  chỉ được tạo ra trong quá trình sản xuất, nhưng lưu thông là điều kiện không thể thiếu được → Giải quyết được mâu thuẫn công thức cơ bản của tư bản.

- Nguồn gốc giá trị thặng dư do lao động tạo ra nhưng bị nhà tư bản chiếm đoạt

\*Chú ý: Để cho vấn đề sáng tỏ và dễ hiểu, C. Mác chia ngày công thành 2 phần:

(1) thời gian lao động cần thiết (tất yếu) – đó là thời gian người công nhân tạo ra giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

(2) thời gian lao động thặng dư – thời gian người công nhân tạo ra giá trị ngang bằng với giá trị thặng dư.

### 3.1.2 Bản chất của tư bản

#### 3.1.2.1 Tư bản, tư bản bất biến và tư bản khả biến

- **Tư bản** là giá trị đem lại giá trị thặng dư cho người sở hữu nó.

- Căn cứ vào tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa và vai trò của các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư ( $sxm$ ), C. Mác chia tư bản thành **tư bản bất biến** và **tư bản khả biến**:

+ **Tư bản bất biến** là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất (dùng để mua tư liệu sản xuất) mà giá trị của chúng không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất. **Kí hiệu:  $c$**

+ **Tư bản khả biến** là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động (dùng để mua sức lao động) và có sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất. **Kí hiệu:  $v$**

→ C. Mác chia tư bản thành 2 bộ phận để chỉ rõ chỉ có “tư bản khả biến” – sức lao động của công nhân làm thuê mới là nguồn gốc tạo ra “ $m$ ”.

→ **Tư bản khả biến biểu hiện dưới hình thức tiền công**

#### 3.1.2.2 Tiền công

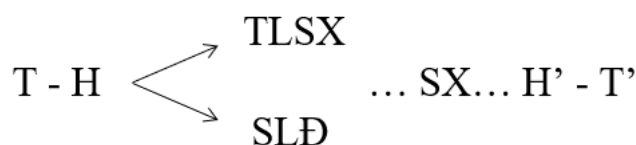
Trong quá trình sản xuất, người công nhân làm việc cho người chủ (nhà tư bản) một thời gian nhất định chỉ được nhận một khoảng tiền nhất định gọi là tiền công, dựa vào hiện tượng đó Lý luận giai cấp tư sản cho rằng: “Tiền công là giá cả của lao động” → người công nhân không bị bóc lột; nhưng nghiên cứu kĩ tiền công, C. Mác khẳng định: “Tiền công không phải giá cả của lao động, vì lao động không phải là hàng hóa nên không có giá cả” mà **tiền công chính là giá cả của sức lao động nhưng nó được biểu hiện như là giá cả của lao động, đó là do hiện tượng phản ánh sai lệch bản chất (xuyên tạc bản chất).**

### 3.1.2.3 Tuần hoàn và chu chuyển tư bản

**\*Tuần hoàn của tư bản:** Từ công thức chung  $T - H - T'$ , để thực hiện được mục đích  $T'$  thì tư bản (T) phải vận động trải qua 3 giai đoạn và mang 3 hình thái khác nhau

- Giai đoạn 1: Mua, công thức  $T - H <_{SLĐ}^{TLSX}$ , nhiệm vụ chuẩn bị sản xuất giá trị thặng dư (sxm)
- Giai đoạn 2: Sản xuất, công thức  $H <_{SLĐ}^{TLSX}$ , tư bản mang hình thái tư bản sản xuất, nhiệm vụ sản xuất giá trị thặng dư (sxm)
- Giai đoạn 3: Bán, công thức  $H' - T'$ , tư bản mang hình thái tư bản hàng hóa, nhiệm vụ thực hiện giá trị hàng hóa (trong đó có giá trị thặng dư) → Chuyển về tư bản tiền tệ

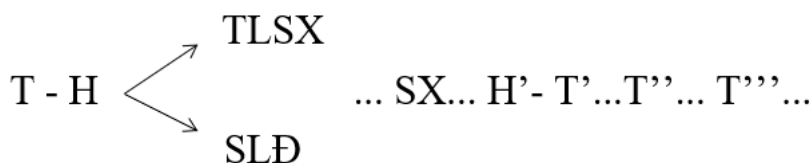
**Đây là tuần hoàn của tư bản (tuần hoàn vốn), là sự vận động của tư bản qua 3 giai đoạn (mua → sản xuất → bán), mang 3 hình thái khác nhau (tư bản tiền tệ → tư bản sản xuất → tư bản hàng hóa), để rồi quay lại hình thái ban đầu với giá trị lớn hơn (có thêm giá trị thặng dư).**



**Nghiên cứu tuần hoàn của tư bản là nghiên cứu về bản chất sự vận động của tư bản.**

#### **\*Chu chuyển của tư bản**

- **Khái niệm:** là sự tuần hoàn của tư bản được lặp đi lặp lại một cách định kỳ.



- **Thời gian chu chuyển tư bản:** là khoảng thời gian kể từ khi nhà tư bản bỏ tư bản ra dưới một hình thái nào đó đến khi thu về cũng dưới hình thái ấy nhưng với giá trị lớn hơn (có kèm theo giá trị thặng dư); **gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.**

+ **Thời gian sản xuất gồm:** Thời gian chuẩn bị sản xuất và thời gian lao động (kết hợp  $TLSX + SLĐ$ ) và thời gian gián đoạn sản xuất.

+ **Thời gian lưu thông:** gồm thời gian mua và thời gian bán.

- **Tốc độ chu chuyển của tư bản:** được tính bằng số vòng chu chuyển của tư bản (là quan hệ tỷ lệ giữa thời gian của năm và thời gian chu chuyển của tư bản – thời gian 1 vòng tuần hoàn).

→  **$n$  càng lớn thì hiệu quả kinh doanh càng cao (tạo ra được nhiều  $m$  hơn)**

$$n = \frac{CH}{ch}$$

**Công thức:**

**VD:** Thời gian chu chuyển của tư bản A là 2 tháng, tư bản B là 4 tháng. Tính tốc độ chu chuyển của tư bản A và B cho biết tư bản nào hoạt động có hiệu quả hơn, vì sao?

$$n_A = 12/2 = 6$$

$$n_B = 12/4 = 3$$

→ Tư bản A hiệu quả hơn vì tạo được nhiều  $m$  hơn.

⇒ Muốn tăng  $m$  (tăng hiệu quả kinh doanh) phải giảm thời gian chu chuyển của tư bản ( $ch$ ) là phải giảm cả thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Giảm thời gian sản xuất → bằng cách tăng năng suất lao động, tăng cường độ lao động; giảm thời gian lưu thông → giảm cả **thời gian mua** và **thời gian bán\*** (từ lúc đóng gói đến khi thu tiền về) – cái

tiền mẫu mã bao bì sản phẩm, đa dạng hóa, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, phát triển hệ thống giao thông, thông tin, cải tiến mạng lưới bán hàng; phương thức bán hàng, thanh toán, ý thức phục vụ, thái độ,...

### 3.1.2.4 Tư bản cố định và Tư bản lưu động

**Căn cứ vào phương thức chu chuyển, giá trị của các bộ phận tư bản vào sản phẩm khác nhau tư bản sản xuất được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động.**

**\*Tư bản cố định:** là bộ phận tư bản tham gia toàn bộ vào sản xuất nhưng giá trị của chúng chỉ chuyển từng phần (dần dần, nhiều lần) vào sản phẩm, bao gồm thiết bị nhà xưởng, thiết bị, máy móc ( $c_1$ ) → sử dụng trong thời gian dài, luôn bị hao mòn (**hao mòn hữu hình** – hao mòn cả về giá trị và giá trị sử dụng trong quá trình sử dụng/tác động tự nhiên và **hao mòn vô hình** – là hao mòn thuần túy về giá trị: giá trị sử dụng vẫn tốt, do sự phát triển của khoa học kỹ thuật tạo ra thiết bị máy móc mới, thiết bị cũ bị “mất giá” → lạc hậu)

**Chống hao mòn vô hình:** tăng cường độ sử dụng máy móc

**\*Tư bản lưu động:** là bộ phận tham gia toàn bộ vào sản xuất và giá trị của chúng chuyển hết ngay (một lần) vào sản phẩm (nhiên liệu, vật liệu) ( $c_2$ ) và sức lao động ( $v$ ) →  $c_2 + v$

### 3.1.3. Bản chất của giá trị thặng dư

#### 3.1.3.1. Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư

**\*Tỷ suất giá trị thặng dư:** là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến ( $m'$ ).

$$m' = \frac{m}{v} \cdot 100\%$$

**$m'$  nói lên mức độ/trình độ bóc lột của nhà tư bản với công nhân**

$$m' = \frac{m}{v} \cdot 100\% = \frac{3}{3} \cdot 100\% = 100\%$$

**VD: Sản xuất bông ở trên**  
được 1đ.

→ người công nhân nhận được 1đ, nhà tư bản cũng

**\*Khối lượng giá trị thặng dư:** là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng số tư bản khả biến được sử dụng ( $M$ ).

$$M = m' \cdot V$$

$V$ : tổng số công nhân làm thuê cho nhà tư bản HOẶC tổng số tiền công mà nhà tư bản trả cho người công nhân.

$M$ : nói lên quy mô của sự bóc lột.

#### 3.1.3.2 Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

**\*Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối ( $m$  tuyệt đối)**

-  **$m$  tuyệt đối** là  $m$  thu được bằng cách kéo dài ngày lao động nhờ đó kéo dài thời gian lao động thặng dư, còn thời gian lao động cần thiết không đổi.

- Mục đích của các nhà tư bản là  **$m$  tối đa**, nhưng phương pháp này bị hạn chế vì ngày lao động của công nhân không thể kéo dài quá 24h – vì 1 ngày có 24h, nhưng trong thực tế ngày lao động của công nhân không thể kéo dài đến 24h – vì người công nhân phải tái sản xuất sức lao động (ăn, ngủ, nghỉ).

**\*Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối ( $m$  tương đối)**

-  **$m$  tương đối** là  $m$  thu được bằng cách rút ngắn thời gian lao động cần thiết nhờ đó kéo dài thời gian lao động thặng dư, còn ngày lao động không đổi.

- Càng rút ngắn thời gian lao động cần thiết thì  $m'$  càng cao →  $m$  càng nhiều, muốn như vậy thì phải tăng năng suất lao động xã hội đặc biệt ở những ngành sản xuất các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người công nhân.

→ **Thực chất phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, là tăng năng suất lao động; thực chất sxm tuyệt đối là tăng cường độ lao động.**

**Giống:** đều tăng giá trị thặng dư cho nhà tư bản;

**Khác:** tương đối giữ nguyên ngày lao động, tuyệt đối tăng

### **\*Giá trị thặng dư siêu ngạch**

- Vì mục đích của các nhà tư bản là  $m$  tối đa, do đó từng nhà tư bản đều ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động để hạ giá trị cá biệt hàng hóa.

- Nếu các nhà tư bản có giá trị cá biệt hàng hóa thấp so với giá trị xã hội hàng hóa đó thì họ sẽ thu được một lượng lớn hơn các nhà tư bản khác  $\rightarrow$  gọi là  $m$  siêu ngạch – là  $m$  thu được cao hơn  $m$  ??? do có giá trị cá biệt của hàng hóa thấp dưới giá trị xã hội của hàng hóa đó; **thực chất  $m$  siêu ngạch là  $m$  tương đối – tăng năng suất lao động nhưng  $m$  siêu ngạch do tăng năng suất lao động cá biệt, do đó chỉ một số nhà tư bản thu được còn  $m$  tương đối do tăng năng suất lao động xã hội do đó các nhà tư bản xã hội đều thu được.**

**Tóm lại, 2 phương pháp được các nhà tư bản luôn áp dụng một cách song song và kết hợp chặt chẽ nhau nhưng trong giai đoạn đầu thì phương pháp tuyệt đối chiếm ưu thế, giai đoạn sau, phương pháp tương đối chiếm ưu thế.**

#### **3.1.3.3 Sản xuất giá trị thặng dư à quy luật kinh tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa**

**Trong chủ nghĩa tư bản, ở mọi nơi mọi lúc, các nhà tư bản đều tìm mọi cách nhằm thu  $m$  cao nhất, vì vậy sản xuất giá trị thặng dư (sxm) là quy luật kinh tế của CNTB.**

**Nội dung quy luật:** “Sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách bóc lột công nhân làm thuê trên cơ sở mở rộng sản xuất và phát triển kỹ thuật”.

$\rightarrow$  Như vậy, quy luật này vừa nói lên mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (về đầu của quy luật, trả lời cho câu hỏi SX cho ai? SX cái gì? SX bao nhiêu), vừa chỉ rõ phương tiện để đạt mục đích đó – phương tiện trả lời cho câu hỏi SX bằng cái nào? (về sau của quy luật). Vì vậy quy luật này là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB.

### **3.2 Tích lũy tư bản**

#### **3.2.1 Bản chất của tích lũy tư bản**

**Sản xuất tư bản chủ nghĩa là tái sản xuất mở rộng, tức là quá trình sản xuất lặp đi lặp lại với quy mô năm sau lớn hơn năm trước.**

Ví dụ: Một nhà TB năm thứ nhất  $8000c + 2000v$  với  $m' = 100\% \rightarrow 1000$  tiêu dùng cá nhân +  $1000$  tư bản phụ thêm

Năm 2:  $8800c + 2200v + 2200m$

Năm 3:  $9000c + 2400v + 2400m$

Muốn tái sản xuất, phải chuyển 1 phần  $m$  thành tư bản phụ thêm  $\rightarrow$  quá trình đó gọi là tích lũy tư bản, thực chất tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư, động cơ của tích lũy tư bản là  $m$ .

#### **3.2.2 Các nhân tố làm tăng quy mô tích lũy**

Quy mô tích lũy phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư (lượng giá trị thặng dư thu được –  $M$ ), nếu  $M$  không đổi thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia tích lũy và tiêu dùng. Nếu tỷ lệ phân chia không đổi, quy mô tích lũy phụ thuộc vào các nhân tố làm tăng giá trị thặng dư gồm:  $m'$  – tỷ suất giá trị thặng dư; năng suất lao động xã hội (càng lớn  $\rightarrow$  quy mô tích lũy càng lớn); hiệu quả sử dụng máy móc; quy mô tổng tư bản lúc trước

#### **3.2.3 Một số hệ quả của tích lũy tư bản**

##### **1. Làm tăng tích tụ và tập trung tư bản**

- Tích tụ tư bản là quá trình làm tăng quy mô tư bản các biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư.

Ví dụ: I:  $10000TB + 1000TL$

II:  $11000TB + 1000TL$

III:  $12000TB + 1000TL$

- Tập trung tư bản là quá trình làm tăng quy mô tư bản các biệt bằng cách hợp nhất/liên kết các tư bản sẵn có trong xã hội thành tư bản cá biệt khác lớn hơn  $\rightarrow$  là **quy luật của nền sản xuất hàng hóa lớn/nền kinh tế thị trường.**

Ví dụ: TB A có  $100000TB$  + TB B có  $150000TB$  + TB C có  $200000TB \rightarrow TB D 450000TB$

Giống nhau: đều tăng quy mô tư bản cá biệt/tăng quy mô sản xuất/năng lực cạnh tranh



Khác nhau: **Tích tụ** vừa tăng quy mô tư bản cá biệt vừa tăng quy mô tư bản xã hội (tổng các tư bản cá biệt). **Tập trung** chỉ tăng quy mô tư bản cá biệt, quy mô tư bản xã hội không đổi.

## 2. Cấu tạo hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên

Tư bản luôn tồn tại dưới 2 hình thái: **hiện vật** và **giá trị**.

- Về **hiện vật** gồm Tư liệu sản xuất và Sức lao động – biểu hiện bằng vật chất cụ thể. Quan hệ tỷ lệ giữa tư liệu sản xuất và sức lao động để sử dụng tư liệu sản xuất đó gọi là cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

- Về **giá trị** gồm Tư bản bất biến ( $c$ ) và Tư bản khả biến ( $v$ ). Quan hệ tỷ lệ giữa TBBB và TBKB gọi là cấu tạo giá trị của tư bản.

→ **Cấu tạo kỹ thuật và Cấu tạo giá trị thể hiện qua cấu tạo hữu cơ của tư bản.**

**Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật tư bản quyết định và phản ánh những**

**biến đổi của kỹ thuật đó, kí hiệu  $\frac{c}{v}$ .**

Ví dụ 1:  $80c + 20v + 20m \rightarrow$  Cấu tạo hữu cơ  $\frac{c}{v} = \frac{4}{1}$  (không cùng biến số - tổng tư bản 5 phần trong đó có 4 phần  $c$  và 1 phần  $v$ )

Ví dụ 2: Một nhà tư bản đầu tư 50000, biết  $\frac{c}{v} = \frac{9}{1}$ ,  $m' = 300\%$ . Tính kết cấu giá trị hàng hóa sản xuất ra.

→  $c = 45000, v = 5000, m = 15000$

- Trong nền kinh tế thị trường, do sự phát triển của KHKT đòi hỏi các nhà tư bản/doanh nghiệp luôn phải ứng dụng kỹ thuật mới vào sản xuất →  $c$  tăng nhanh chóng (tăng lên tuyệt đối lẫn tương đối),  $v$  cũng tăng nhưng ít hơn  $c$  (tăng lên tuyệt đối nhưng giảm tương đối với  $c$ ), làm  $c/v$  không ngừng tăng lên

## 3. Phân hóa xã hội ngày càng tăng

- Trong CNTB,  $\frac{c}{v}$  tăng lên làm cho giai cấp tư sản ngày càng giàu lên nhanh chóng, còn giai cấp công nhân ngày càng bị bần cùng hóa (tương đối).

### 3.3 Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

#### 3.3.1 Lợi nhuận

##### 3.3.1.1 Chi phí sản xuất và lợi nhuận

- Để sản xuất ra hàng hóa, người chủ/nhà tư bản phải bỏ chi phí tư liệu sản xuất và sức lao động gọi là **chi phí sản xuất/chi phí tư bản**, kí hiệu  $k = c + v$ .

- Kết quả của quá trình sản xuất, người chủ/nhà tư bản thu được sản phẩm hàng hóa có giá trị bằng  $c + v + m$ , như vậy giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có sự chênh lệch nhau về lượng ngang bằng với  $m$ . Sau khi bán hàng hóa (điều kiện giá cả = giá trị → cung = cầu), thì họ thu được khoảng giá trị chênh lệch đó gọi là “lợi nhuận”.

→ **Lợi nhuận** là tiền lời thu được sau khi bán hàng hóa do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất.

Kí hiệu:  $p$  → Như vậy, thực chất lợi nhuận chính là giá trị thặng dư, giá trị thặng dư là nội dung bên trong được tạo ra trong quá trình sản xuất và kết tinh trong hàng hóa; còn lợi nhuận chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư ở ngoài xã hội thông qua lưu thông (qua mua bán). Nhưng do trên thị trường có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến giá cả **đặc biệt là cung – cầu\*\*\***, ngoài ra còn yếu tố “**cạnh tranh**” và “**sức mua của đồng tiền**”.

cung = cầu → giá cả = giá trị →  $p = m$

cung < cầu → giá cả > giá trị →  $p < m$

cung > cầu → giá cả < giá trị →  $p > m$

Như vậy,  $p$  và  $m$  có thể không bằng nhau, nhưng tổng giá cả = tổng  $m$ .



- Lợi nhuận được tính theo tỷ suất lợi nhuận.

**\*Tỷ suất lợi nhuận:** là tỷ lệ tính theo % giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

$$p' = \frac{m}{c+v} \cdot 100\% = \frac{P}{K} \cdot 100\%$$

kí hiệu

→  $p'$  nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản, cho biết nhà kinh doanh bỏ ra bao nhiêu  $k$  và thu được bao nhiêu  $p$ . Như vậy,  $p'$  chỉ cho các nhà kinh doanh biết, đầu tư vào ngành nào có  $p'$  cao nhất, vì  $m$  chuyển hóa thành  $p$  do đó  $p'$  cũng do  $m'$  chuyển hóa thành, nhưng giữa  $p'$  và  $m'$  lại có sự khác nhau cả về lượng và về chất. Về lượng,  $p'$  luôn nhỏ hơn  $m'$ . Còn về chất,  $m'$  nói lên trình độ bóc lột, còn  $p'$  nói lên mức doanh lợi của đầu tư.

Ví dụ:  $80c + 20v + 20m \rightarrow m' = 100\%, p' = 20\%$

**\*Phân biệt tư bản ứng trước và chi phí tư bản.**

- Tư bản ứng trước là toàn bộ tư bản được huy động toàn bộ vào sản xuất, ký hiệu  $K = c + v$

- Chi phí tư bản, ký hiệu  $k = c + v$

→  $K$  luôn lớn  $k$ .

\*Chú ý trong nghiên cứu, C.Mác luôn giải định giá trị của tư bản cố định chuyển hết vào sản phẩm trong 1 năm (1 chu kỳ) → Do đó,  $K = k$ .

\*Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận:

-  $m'$ :  $m'$  càng cao thì  $p'$  càng lớn

$\frac{c}{v}$   
-  $\frac{c}{v}$  càng lớn thì  $p'$  càng nhỏ

-  $n$  tốc độ chu chuyển của tư bản → càng lớn →  $p'$  càng lớn

- Tiết kiệm tư bản bất biến: càng tiết kiệm →  $p'$  càng lớn

### 3.3.1.2 Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

- Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh khác ngành, sẽ dẫn đến hình thành lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất.

VD: Cạnh tranh giữa 3 ngành: cơ khí, dệt và da.

Ngành SX	$K = 100$ ( $=c+v$ )	$m'$	$m$	Tỷ suất lợi nhuận $p'$	$p'$ bình quân	Lợi nhuận bình quân (P)	Giá trị hàng hóa ( $c+v+m$ )	Giá cả sản xuất ( $K + P$ )
Cơ khí	$70c + 30v$	100%	30	30%	40%	40	130	140
Dệt	$60c + 40v$	100%	40	40%	40%	40	140	140
Da	$50c + 50v$	100%	50	50%	40%	40	150	140
Tổng			120			120	420	420

Theo  $p'$ , thì đầu tư vào ngành da có lợi nhất, do đó, các nhà tư bản ở ngành cơ khí và dệt chuyển sang đầu tư ở ngành da, đến một lúc nào đó ở ngành da, cung sẽ **lớn hơn** cầu làm cho  $p'$  giảm xuống và ngược lại... Nếu  $p'$  ở ngành cơ khí và dệt cao hơn ngành da, thì các nhà tư bản lại chuyển tư bản đầu tư về ngành cũ, đây gọi là **hiện tượng sự dịch chuyển tự do tư bản**.

Hiện tượng này chỉ dừng lại khi,  $p'$  ở tất cả các ngành đều bằng nhau, gọi là tỷ suất lợi nhuận bình quân, kí hiệu

$$\overline{p'} = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} \cdot 100\%$$

Khi hình thành  $\overline{p'}$  (tỷ suất lợi nhuận bình quân), thì  $\overline{P}$  (lợi nhuận bình quân) ở tất cả các ngành đều bằng nhau.

→ Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận thu được bằng nhau ở những tư bản bằng nhau dù đầu tư ở bất cứ ngành nào.

→ Khi hình thành  $\overline{P}$  (lợi nhuận bình quân), thì giá trị hàng hóa  $(c+v+m)$  sẽ chuyển thành  $\rightarrow (K + \overline{P})$  – gọi là giá cả sản xuất. Giữa giá cả sản xuất và giá trị hàng hóa cá biệt có thể không bằng nhau nhưng xét trong toàn xã hội **tổng giá cả sản xuất luôn bằng tổng giá trị hàng hóa**.

**Chú ý:** Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, các nhà tư bản luôn mua và bán hàng hóa theo giá cả sản xuất, do đó, họ luôn thu được lợi nhuận bình quân, vì vậy **giá cả sản xuất và lợi nhuận bình quân** là quy luật kinh tế của CNTB. Trong đó **quy luật giá cả sản xuất** chính là hình thành biểu hiện hoạt động cụ thể của **quy luật giá trị (quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa)**, còn **quy luật lợi nhuận bình quân** là hình thành biểu hiện hoạt động cụ thể của **quy luật giá trị thặng dư (quy luật cơ bản của chủ nghĩa tư bản)**.

### 3.3.1.3 Lợi nhuận thương nghiệp

- Là lợi nhuận thu được của các nhà tư bản kinh doanh trong lĩnh vực thương nghiệp (của tư bản thương nghiệp).

- TB thương nghiệp là bộ phận tư bản của tư bản công nghiệp chung tách rời ra trong quá trình tuần hoàn của tư bản để chuyên thực hiện chức năng lưu thông hàng hóa.

→ **Tư bản thương nghiệp còn gọi là tư bản kinh doanh hàng hóa, vì kinh doanh cũng nhằm mục đích thu lợi nhuận.**

- **Lợi nhuận thương nghiệp** là phần giá trị thặng dư mà nhà tư bản thương nghiệp **“nhường”** cho nhà tư bản công nghiệp. **“Nhường”** bằng cách nhà tư bản công nghiệp **bán hàng** cho nhà tư bản thương nghiệp theo giá cả sản xuất (của tư bản công nghiệp). Còn nhà tư bản thương nghiệp, bán đúng giá trị hàng hóa và thu được lợi nhuận thương nghiệp.

→ **Lợi nhuận thương nghiệp = lợi nhuận bình quân.**

### 3.3.2 Lợi tức

#### 3.3.2.1 Lợi tức và tỷ suất lợi tức

**\*Tư bản cho vay và lợi tức:**

- Tư bản cho vay là tư bản biểu hiện dưới hình thức tiền tệ (giá trị) mà người sở hữu nó cho người khác sử dụng một thời gian nhất định nhằm thu thêm một khoảng tiền lời nhất định (lợi tức).

- Tư bản cho vay có đặc điểm:

(1) Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng

(2) Là hàng hóa đặc biệt biểu hiện: (a) Chỉ bán quyền sử dụng, không bán quyền sở hữu; (b) Không bán hẳn, chỉ bán một thời gian; (c) Giá trị sử dụng quyết định giá cả

- Tư bản cho vay vận động theo công thức  $T - T'$  với  $T' = T + z - z$  là lợi tức

- Lợi tức là một phần lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay ứng với số tiền cho vay.

→ **Thực chất,  $z = m$ , và là hình thức biểu hiện của  $m$ .**

- Lợi tức được tính theo tỷ suất lợi tức.

**\*Tỷ suất lợi tức** là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay, kí hiệu

$$z' = \frac{z}{K(\text{cho vay})} \cdot 100\%$$

**\*Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào:**

- $\overline{P'}$  càng lớn  $z'$  càng lớn
- Quan hệ cung cầu về TBCV
- Tỷ lệ phân chia  $p$  ngang thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp

→  $z'$  không cố định mà có sự vận động, mà trong khoảng  $0 < z' < \overline{P'}$  →  $0 < z < \overline{P}$

### 3.2.2.2 Lợi nhuận ngân hàng và tư bản giả

- **Ngân hàng** là một xí nghiệp kinh doanh tiền tệ và là môi giới giữa người cho vay và người đi vay.
- Mục đích của ngân hàng là thu lợi nhuận ngân hàng, và  $= z_{(cho vay)} - z_{(nhận gửi)} - \text{chi phí nghiệp vụ NH} + \text{Các thu nhập khác do kinh doanh}$
- **Tư bản giả** là tư bản tồn tại dưới hình thái các chứng khoán có giá: cổ phiếu, trái phiếu, công trái, các văn tư cầm cố,...

### 3.3.3 Địa tô

**\*Bản chất** là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa khi hình thành trong nông nghiệp làm xuất hiện 3 giai cấp:

- + Địa chủ: là những người sở hữu ruộng đất
- + Các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp
- + Công nhân nông nghiệp: những người làm thuê

Vì ruộng đất thuộc về địa chủ do đó các nhà tư bản muốn kinh doanh nông nghiệp phải thuê ruộng đất của địa chủ và phải trả cho địa chủ một khoản tiền thuê ruộng đất gọi là địa tô.

→ Là phần giá trị thặng dư siêu ngạch vượt ra ngoài lợi nhuận bình quân của các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp do công nhân nông nghiệp làm thuê tạo ra mà các nhà tư bản phải nộp về địa chủ. Kí hiệu:  $r$

→ Như vậy thực chất địa tô là giá trị thặng dư

→ Nguồn gốc của địa tô do sức lao động của công nhân làm ra trong quá trình sản xuất.

**\*Các hình thức địa tô**

- **Địa tô chênh lệch**: là phần m siêu ngạch thu được do kinh doanh trên những ruộng đất thuận lợi vì giá trị nông sản được quyết định bởi điều kiện trên những ruộng đất xấu nhất.

+ Gồm 2 loại: *Địa tô chênh lệch I*: thu được trên những ruộng đất tốt, trung bình,...

*Địa tô chênh lệch II*: thu được do thâm canh mà có (tăng năng suất lao động)

- **Địa tô tuyệt đối** là địa tô thu được do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp luôn thấp hơn tư bản trong công nghiệp, mà các nhà tư bản dù có kinh doanh ở bất cứ loại ruộng đất nào cũng đều phải nộp cho địa chủ.

VD: Hai nhà tư bản đều đầu tư số tư bản  $K = 100$ ,  $m' = 100\%$ , nhưng  $c/v_{\text{công nghiệp}} = 7/3$ ,  $c/v_{\text{nông nghiệp}} = 1/1$  thì  $\text{công nghiệp} = 70c + 30v + 30m$ ;  $\text{nông nghiệp} = 50c + 50v + 50m \rightarrow$  dôi ra  $20m$  – gọi là địa tô tuyệt đối.

## CHƯƠNG 4. CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### 4.1 Bản chất, nguyên nhân hình thành độc quyền và độc quyền nhà nước

#### 4.1.1 Bản chất, nguyên nhân hình thành độc quyền

##### 4.1.1.1 Độc quyền và nguyên nhân hình thành độc quyền

- Khi nghiên cứu CNTB tự do cạnh tranh, Mác và Angghen dự báo cạnh tranh tự do tất yếu sẽ dẫn tới độc quyền và tiếp tục kế thừa tư tưởng của Mác và Angghen nghiên cứu về CNTB vào cuối TK19, đầu TK20, Lênin khẳng định: “CNTB bắt đầu chuyển sang một giai đoạn phát triển mới cao hơn – đó là giai đoạn độc quyền, giai đoạn này được đánh dấu bởi sự hình thành các tổ chức độc quyền”.

- Tổ chức độc quyền là sự liên minh giữa các DN/các nhà tư bản lớn nắm phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một hoặc một số hàng hóa có khả năng định ra giá cả độc quyền nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Nguyên nhân xuất hiện tổ chức độc quyền:

+ Do sự phát triển của KHKT đòi hỏi các nhà tư bản/các DN phải ứng dụng những kỹ thuật mới vào sản xuất, muốn áp dụng phải có số vốn lớn mà từng nhà tư bản khó đáp ứng được do đó họ phải liên kết với nhau.

+ Do cạnh tranh gay gắt, các xí nghiệp nhỏ phá sản, xí nghiệp lớn tồn tại và tiếp tục cạnh tranh đến một lúc nào đó khó phân thắng bại → họ quyết định liên kết với nhau.

+ Do khủng hoảng kinh tế, các nhà tư bản vừa và nhỏ phá sản, nhà tư bản lớn tồn tại, sản xuất hàng hóa ra không bán được nhưng vẫn phải chi trả các chi phí cố định → họ quyết định liên kết với nhau.

+ Do sự phát triển của hệ thống tín dụng TBCN, tạo điều kiện liên kết và di chuyển tư bản dễ dàng.

⇒ Xuất hiện tổ chức độc quyền.

##### 4.1.1.2 Lợi nhuận độc quyền và giá cả độc quyền

- LNDQ là lợi nhuận thu được cao hơn LN bình quân, nhưng do sự thống trị của các tổ chức độc quyền đem lại HAY do các tổ chức độc quyền áp đặt giá cả độc quyền đem lại/thu được.

- Giá cả độc quyền là giá cả do các tổ chức độc quyền áp đặt trong việc mua – bán hàng hóa.

$$\text{Giá cả độc quyền} = k + p \text{ độc quyền}$$

Giá cả độc quyền gồm:

Giá cả độc quyền cao khi bán/Định giá cao khi bán

Giá cả độc quyền thấp khi mua/Định giá thấp khi mua

- Thực chất cơ sở giá cả độc quyền chính là giá trị hàng hóa, giá cả cao thấp chỉ xoay quanh giá trị hàng hóa.

\***Chú ý:** Trong giai đoạn độc quyền, các tổ chức độc quyền luôn mua, bán hàng hóa theo giá cả độc quyền ( $k + p$  độc quyền) do đó họ luôn thu được lợi nhuận độc quyền, vì vậy giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền là quy luật kinh tế của CNTB trong giai đoạn độc quyền.

- Trong đó, **quy luật giá cả độc quyền** là hình thức hoạt động biểu hiện hoạt động cụ thể của **quy luật giá trị** (cơ bản của sản xuất hàng hóa), **quy luật lợi nhuận độc quyền** là biểu hiện của **quy luật giá trị thặng dư**.

#### 4.1.1.3 Tác động của độc quyền trong nền KTTT

##### 4.1.1.3. Tác động của độc quyền trong nền KTTT

###### ❖ **Những tác động tích cực:**

- Tạo k/năng lớn b n/c và trkhai h.động k/học kt ...
- Tạo k/năng tăng wld, năng lực ctr b t/c đq
- Tạo đk đẩy ptr nền ktế theo hg sx lớn hđại

###### ❖ **Những tác động tiêu cực:**

- Đq => ctr k hao ...
- Đq ít nhiều ctr sự t.bộ kt
- C.ổi các qhệ kt- xh, tăng fân hóa giàu nghèo ...

##### 4.1.1.4. Quan hệ giữa đq và c.tr

Đq đc sinh ra từ c.tr t.do, nhưng k t.tiêu c.tr t.do mà ngc lại ... đđag, gay gắt và k.liệt hơn.

###### - **Các hthức ctr mới b CNTB ĐQ**

- + Ctr giữa các tc đq - các dn ngoài đq.
- + Ctr giữa các tc đq với nh.
- + Ctr b nbộ tg tc đq

#### 4.1.1.4 Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh

- Độc quyền được sinh ra từ cạnh tranh tự do nhưng nó không thủ tiêu cạnh tranh tự do mà ngược lại, nó làm cho cạnh tranh tự do gay gắt hơn, khốc liệt hơn.

- Khi xuất hiện độc quyền, làm xuất hiện nhiều loại cạnh tranh mới:

- + Cạnh tranh giữa các tổ chức ĐQ với DN ngoài độc quyền.
- + Cạnh tranh giữa các tổ chức ĐQ với nhau.
- + Cạnh tranh trong nội bộ tổ chức ĐQ

#### 4.1.2 Nguyên nhân hình thành và bản chất độc quyền nhà nước trong CNTB (CNTB độc quyền nhà nước)

- Độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản **xuất hiện trước CTTG 2**, và trở thành **thống trị sau CTTG 2 đến nay**.

- **Nguyên nhân hình thành:**

+ Do tích tụ và tập trung sản xuất cao, làm hình thành những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi nhà nước/xã hội phải điều tiết/can thiệp nền kinh tế.

+ Do phát triển phân công lao động xã hội, làm xuất hiện nhiều ngành mới, vượt quá khả năng của tư nhân HOẶC tư nhân không muốn đầu tư (vốn lớn, thu hồi vốn chậm), nên nhà nước phải đảm nhận.

+ Do sự thống trị của độc quyền tư nhân làm sự chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn, buộc nhà nước phải can thiệp/điều tiết.

+ Do xu hướng quốc tế hóa, và sự bành trướng độc quyền làm xuất hiện mâu thuẫn giữa các quốc gia, đòi hỏi sự điều tiết của nhà nước.

- ĐQNN là kiểu ĐQ mà nhà nước giữ vị trí chi phối trong những lĩnh vực kinh tế nhất định.

- ĐQNN trong CNTB (CNTBĐQNN) là sự kết hợp giữa nhà nước tư sản và các tổ chức độc quyền tư nhân trong các quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

→ Như vậy, ở đây đã xuất hiện hình thức sở hữu mới đó là **sở hữu nhà nước**, nhưng nhà nước tư sản chỉ nhằm mục đích chủ yếu là bảo vệ lợi ích cho thiểu số giai cấp tư sản đặc biệt là bọn tư bản độc quyền.

→ Do đó thực chất, quan hệ sản xuất TBCN vẫn dựa trên chiếm hữu tư nhân TLSX.

Vật, bản chất độc quyền nhà nước trong CNTB không phải là giai đoạn mới trong CNTB mà chỉ là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất TBCN, chỉ là bước phát triển/nấc thang phát triển cao hơn của CNTB trong giai đoạn ĐQ.

## 4.2 Các đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong CNTB (của Lênin)

### 4.2.1 Các đặc điểm kinh tế độc quyền của CNTB

**\*Tích tụ và tập trung sản xuất cao:** Trong giai đoạn này tích tụ và tập trung sản xuất rất cao;

Biểu hiện:

(1) Các xí nghiệp lớn nắm phần lớn (c<sub>1</sub>) tư bản cố định, phần lớn số công nhân, và phần lớn giá trị tổng sản phẩm xã hội;

(2) Số lượng các xí nghiệp lớn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số các xí nghiệp của xã hội, nhưng quy mô rất lớn;

→ Chính là các tổ chức độc quyền tồn tại dưới các hình thức từ thấp đến cao, gồm:

+ **Cartel:** các xí nghiệp kí kết các hiệp định với nhau (chỉ thỏa thuận về giá cả hàng hóa, các nhà tư bản tham gia vẫn độc lập về sản xuất và lưu thông).

+ **Syndicate:** mua và bán hàng hóa lưu thông do ban quản trị thống nhất và đảm nhận (độc lập sản xuất, lưu thông phụ thuộc).

+ **Trust:** cả sản xuất và lưu thông đều do ban quản trị chung quyết định thống nhất quản lý (SX và LT đều phụ thuộc).

+ **Consortium:** các tổ chức độc quyền lớn gồm nhiều Syndicate và Trust.

- Hiện nay (từ cuối thập kỉ 80, TK 20), đặc điểm trên có các biểu hiện mới:

+ Sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia, bên cạnh sự xuất hiện của các xí nghiệp vừa và nhỏ.

+ Sự liên kết nhiều chiều đa dạng, hình thành các tổ chức độc quyền mới **Concern** (ĐQ đa ngành ở nhiều nước) và **Conglomerate** (liên kết nhiều hãng).

**\*Sự chi phối của tư bản tài chính và trù tài chính/trù tài phiệt**

- Song song với sự hình thành các tổ chức độc quyền trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tương tự và hình thành các hình thức tổ chức độc quyền trong ngân hàng, làm cho ngân hàng có vai trò mới: **ngân hàng trở thành một tổ chức có quyền lực vạn năng – chi phối hầu hết mọi hoạt động của tư bản công nghiệp;**

- Và dần dần do quan hệ vay mượn tiền tệ giữa độc quyền ngân hàng và tư bản công nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ, chúng xâm nhập vào nhau → **Hình thành tư bản tài chính.**

→ **Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất/thâm nhập giữa TĐQ ngân hàng và TĐQ công nghiệp.**

⇒ **Sự hình thành đó, dần dần hình thành một nhóm nhỏ các nhà tư bản kèch xù gọi là trù tài chính, trù tài phiệt hay đầu sỏ tài chính – vua của mọi ngành; và chúng chi phối mọi hoạt động kinh tế - chính trị - xã hội cũng như tư bản.**

- **Về mặt KT: thông qua chế độ ‘tham dự’ mua cổ phiếu khống chế.**

+ Hiện nay, tư bản tài chính có biểu hiện mới: Sự liên kết đa dạng, nhiều ngành (công nông thương tín giữa các ngành);

+ Cổ phiếu mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi; chế độ tham dự được bổ sung bằng chế độ ủy nhiệm;

**\*Xuất khẩu tư bản phát triển mạnh** (xuất khẩu ra nước ngoài, nhằm thu được giá trị thặng dư và lợi nhuận ở các nước nhập khẩu) là tất yếu (không thể khác) trong giai đoạn độc quyền, vì

Các nước tư bản có số tư bản “thừa” – nếu đầu tư trong nước lợi nhuận thấp nên không muốn đầu tư → tìm nơi đầu tư ở nước ngoài, lợi nhuận cao. Còn các nước lạc hậu lại có nhu cầu cần vốn để phát triển kinh tế → Một bên có cung – một bên có cầu.

XKTĐ được tồn tại dưới 2 hình thức, xuất khẩu tư bản sản xuất (đầu tư trực tiếp: FDI); xuất khẩu tư bản cho vay (hình thức gián tiếp).

Về chủ thể xuất khẩu, gồm XKTĐ nhà nước và XKTĐ tư nhân

Hiện nay, biểu hiện mới là luồng xuất khẩu tư bản trước đây là từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển. Nay, là các nước tư bản phát triển xuất khẩu vào nhau, do sự phát triển KHKT, các nước đang phát triển có nền chính trị không ổn định,...

**\*Các chủ thể xuất khẩu vai trò cái tổ chức độc quyền xuyên quốc gia ngày càng cao:** Các tập đoàn tư bản có mẫu thuẫn, chúng liên kết thảo thuận hình thành các tổ chức khu vực.

**\*Phân chia địa lý, lãnh thổ:**

#### 4.2.2 Các đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước trong CNTB

- Sự kết hợp giữa nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và NN
- Sự hình thành và phát triển sở hữu NN
- Sự điều tiết kinh tế của NN TS

#### 4.2.3 Vai trò lịch sử của CNTB

**\*Vai trò tích cực:**

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng NSLĐ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng.
- Chuyển nền sản xuất hàng hóa nhỏ sang nền sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại, phát triển cao. Không có CNTB, nền sản xuất vẫn chỉ có quy mô nhỏ.
- Tính xã hội hóa sản xuất cao, hàng hóa là kết quả của nhiều người.

**\*Hạn chế:**

- Mục đích của nền sản xuất TBCN không phải bảo vệ cho đại đa số nhân dân lao động mà chủ yếu là phục vụ cho thiểu số giai cấp tư sản (đặc biệt tư bản độc quyền).
- Là nguyên nhân chính của các cuộc chiến tranh.
- Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng cao.

**\*Xu hướng vận động của CNTB:**

- Chủ nghĩa TB hiện đang phát triển và sẽ còn phát triển nhưng theo CN Mác – Lênin thì CNTB không tồn tại vĩnh viễn mà nó phát triển đến một trình độ nhất định sẽ bị thay thế bởi một xã hội mới cao hơn, đó là **hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa**, đây là một tất yếu khách quan, do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Vì CNTB càng phát triển thì LLSX ngày càng mang tính xã hội hóa cao nhưng quan hệ sx TBCN dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân.

→ CNTB càng phát triển thì mâu thuẫn cơ bản (mâu thuẫn giữa LLSX xã hội hóa ngày càng cao và chiếm hữu tư nhân) ngày càng gay gắt.

→ CNTB ko tồn tại vĩnh viễn.

## CHƯƠNG 5. KTTT ĐỊNH HƯỚNG XHCN VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

### 5.1. Khái niệm, tính tất yếu và đặc trưng của KTTT định hướng XHCN ở VN

#### 5.1.1 Khái niệm và tính tất yếu

##### 5.1.1.1 Khái niệm

- KTTT là nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, ở đó các yếu tố đầu vào đầu ra đều được thực hiện trên thị trường, như vậy KTTT là hình thức phát triển cao của KTHH.
- Trên thế giới có nhiều mô hình KTTT khác nhau → không có mô hình KTTT chung cho mọi quốc gia
- Ở Việt Nam, căn cứ vào đặc điểm của kinh tế xã hội Việt Nam, chúng ta lựa chọn mô hình KTTT định hướng XHCN: *“Là nền kinh tế hàng hóa vận hành đầy đủ theo các quy luật của KTTT có sự điều tiết của nhà nước do ĐCSVN lãnh đạo, nhằm xây dựng một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh””*

##### 5.1.1.2 Tính tất yếu

- Phù hợp với quy luật khách quan: quy luật phát triển kinh tế hàng hóa giản đơn → kinh tế thị trường. Nhưng KTTT tư bản chủ nghĩa lại tồn tại những mâu thuẫn vốn có mà không tự giải quyết được, đặc biệt là mâu thuẫn cơ bản của CNTB.
- Tính ưu thế, nền KTTT có nhiều mặt tích cực, do đó chúng ta phát triển nền KTTT nhằm phát huy những mặt tích cực của nó, làm phương tiện để thực hiện mục tiêu CNXH nhanh và hiệu quả.
- Đây là mô hình KTTT phù hợp với nguyện vọng của nhân dân ta.

#### 5.1.2 Đặc trưng của KTTT định hướng XHCN ở VN

##### \* Về mục tiêu:

- Phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của CNXH
- Nâng cao đời sống của nhân dân
- Thực hiện *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*

##### \* Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế:

- Quan hệ sở hữu là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu các nguồn lực xã hội, trong đó chiếm hữu về tư liệu sản xuất là quan trọng nhất

+ Do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định

+ Bao hàm nội dung kinh tế và nội dung pháp lý.

NDKT là lợi ích kinh tế của chủ thể sở hữu;

NDPL là lợi ích kinh tế của chủ thể sở hữu được pháp luật thừa nhận;

Hai nội dung này luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau.

- Ở nước ta hiện nay tồn tại đa dạng hóa các hình thức sở hữu gồm: SH nhà nước (nhà nước đại diện), SH tập thể, SH tư nhân, SH hỗn hợp.

- Trên cơ sở đa dạng hóa sở hữu, nền KT tồn tại nhiều thành phần kinh tế gồm:

+ KT nhà nước

+ KT tư nhân (KT cá thể tiểu chủ và KT tư bản tư nhân)

+ KT tập thể (Hợp tác xã)

+ KT có vốn đầu tư nước ngoài.

→ Các thành phần KT này luôn được hoạt động bình đẳng trước pháp luật, trong đó KT nhà nước giữ vai trò chủ đạo (đảm bảo ổn định, điều tiết, dẫn dắt, định hướng nền KT phát triển theo hướng XHCN – yếu tố KT đảm bảo tính định hướng XHCN)

- KT nhà nước cùng với KT tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc cho nền KT quốc dân.

+ KT tập thể không ngừng được tăng cường, củng cố và phát triển.



+ KT tư nhân là một động lực quan trọng trong nền KT; được khuyến khích hoạt động trong những ngành mà luật pháp không cấm; được hỗ trợ phát triển trở thành những tập đoàn kinh tế mạnh.

+ KT có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của nền KT Việt Nam.

#### **\* Về quan hệ quản lý:**

- Mọi nền KTTT hiện đại, nhà nước đều phải điều tiết, can thiệp nền KT; do đó, KTTT Việt Nam nhà nước cũng phải can thiệp, quản lý nền KT – đây là nhà nước pháp quyền XHCN, dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN

- Nhà nước VN quản lý KT bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách và lực lượng vật chất của nhà nước trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc của thị trường nhằm phát huy những mặt tích cực và khắc phục khuyết tật của nền KTTT.

#### **\* Về quan hệ phân phối:**

- Nền KTTT Việt Nam thực hiện nhiều hình thức phân phối, trong đó phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế và phúc lợi XH phản ánh tính định hướng XHCN của nền KTTT tại Việt Nam.

#### **\* Về quan hệ gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội:**

- VN luôn thực hiện gắn tăng trưởng với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, và từng giai đoạn phát triển của nền KT.

### **5.2 Hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN Việt Nam**

#### **5.2.1 Khái niệm và sự cần thiết**

##### **5.2.1.1 Khái niệm**

- Thể chế KT là hệ thống các quy tắc luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành để điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế và các quan hệ kinh tế trong xã hội.

##### **5.2.1.2 Sự cần thiết**

- Thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam *chưa đồng bộ; chưa đầy đủ; kém hiệu lực, hiệu quả.*

#### **5.2.2 Nội dung hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam**

*Một là*, hoàn thiện thể chế về sở hữu và về phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.

*Hai là*, hoàn thiện thể chế để đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

*Ba là*, hoàn thiện thể chế để gắn tăng trưởng kinh tế với đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế

*Bốn là*, nâng cao năng lực hệ thống chính trị (Đảng lãnh đạo – định ra đường lối, phương hướng phát triển kinh tế, Nhà nước quản lý – tổ chức quản lý nền KT thông qua các công cụ pháp luật, chiến lược,..., nhân dân lao động làm chủ - dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra)

### **5.3 Các quan hệ lợi ích KT trong nền KTTT tại VN**

#### **5.3.1 Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế**

##### **5.3.1.1 Lợi ích kinh tế**

- Là lợi ích vật chất thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người.

Về bản chất, nó phản ánh mục đích và động cơ các mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế.

- Lợi ích kinh tế được biểu hiện đối với các chủ DN là ***lợi nhuận của doanh nghiệp***, với người lao động chính là ***tiền công/tiền lương***.

##### **5.3.1.2 Quan hệ lợi ích kinh tế**

- Là sự thiết lập các quan hệ kinh tế giữa người với người, giữa các cộng đồng này với cộng đồng khác, giữa các tổ chức kinh tế với nhau, giữa các bộ phận cấu thành nền kinh tế và giữa quốc gia với thế giới.

- Có mối quan hệ vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau:

+ Sự thống nhất biểu hiện là lợi ích kinh tế của một chủ thể luôn được thực hiện trong mối quan hệ với lợi ích kinh tế với chủ thể khác trong sự phân công lao động xã hội.

+ Sự mâu thuẫn biểu hiện thu nhập của chủ thể này tăng lên thì thu nhập của chủ thể khác sẽ bị giảm đi và ngược lại.

- Chịu sự phụ thuộc của 4 nhân tố sau:

- + Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất
- + Địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội
- + Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước
- + Hội nhập kinh tế quốc tế

- Trong nền KTTT, tồn tại một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản sau:

- + Quan hệ lợi ích giữa người lao động với người sử dụng lao động – quan hệ vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn.
- + Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động – vừa đối tác, vừa đối thủ
- + Quan hệ lợi ích giữa những người lao động – đoàn kết đòi lợi ích, cạnh tranh về việc làm
- + Qua hệ lợi ích giữa lợi ích cá nhân và lợi ích nhóm – lợi ích xã hội – vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn

⇒ Vấn đề cơ bản là đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể kinh tế, trong đó nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

### **5.3.2 Vai trò của nhà nước trong đảm bảo hài hòa lợi ích**

\* Tạo môi trường thuận lợi, bảo vệ lợi ích hợp pháp cho hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh tế

- Chính trị

- Pháp lý

- Kết cấu hạ tầng

- Văn hóa

\* Điều hòa lợi ích giữa cá nhân, doanh nghiệp, xã hội

\* Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với phát triển KTXH

\* Giải quyết các mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

## CHƯƠNG 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KTQT CỦA VIỆT NAM

### 6.1 CNH, HĐH ở VN

#### 6.1.1 Khái quát về CM công nghiệp

##### 6.1.1.1 Cách mạng công nghiệp

- Là bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ lao động của tư liệu lao động trên cơ sở những đột phá, phát minh về kĩ thuật, công nghệ

##### 6.1.1.2 Công nghiệp hóa và một số mô hình tiêu biểu trên thế giới

- Khái niệm: là quá trình chuyển đổi sản xuất từ việc sử dụng lao động thủ công là chính sang việc sử dụng máy móc là chủ yếu trong nền KT quốc dân.

Thực chất là chuyển lao động thủ công thành lao động cơ khí

- Trên TG có một số mô hình CNH tiêu biểu sau

+ Mô hình CNH cổ điển: thực hiện từ giữa TK18 ở nước Anh, gắn liền với CMCN lần I, thực hiện một cách tuần tự bắt đầu từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng, vốn cho công nghiệp hóa chủ yếu do bóc lột lao động làm thuê; thời gian thực hiện tương đối dài (60 – 80 năm)

+ Mô hình CNH kiểu Liên Xô (CNH Xã hội chủ nghĩa): bắt đầu từ những năm 20 của TK20; sau năm 45 được thực hiện ở tất cả các nước XHCN; ưu tiên phát triển công nghiệp nặng (cơ khí, chế tạo); vốn được huy động chủ yếu từ xã hội và thực hiện phân bổ với kế hoạch hóa tập trung; thời gian thực hiện tương đối ngắn (20 năm)

+ Mô hình CNH rút ngắn của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs): hướng về xuất khẩu; phát huy lợi thế trong nước, tận dụng các nguồn lực từ nước ngoài (vốn, khoa học, công nghệ, mở rộng thị trường,...); diễn ra từ 20 – 30 năm.

#### 6.1.2 Tính tất yếu và nội dung CNH, HĐH ở VN

##### 6.1.2.1 Khái niệm, tính tất yếu và đặc điểm

- **Khái niệm:** là quá trình chuyển đổi cơ bản, toàn diện các hoạt động kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại là chính.

- **Tính tất yếu:**

+ Vì CNH là quy luật phổ biến để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của nền sản xuất lớn, hiện đại

*Cơ sở vật chất là toàn bộ các yếu tố vật chất của xã hội phù hợp với trình độ kĩ thuật tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để tạo ra của cải vật chất cho xã hội, mỗi phương thức sản xuất có một cơ sở vật chất kĩ thuật tương ứng, CSVCKT trước CNTB là thủ công, lạc hậu; của CNTB là hiện đại, cơ khí; của CNXH là nền kinh tế hiện đại, có cơ cấu KT hợp lý, trình độ xã hội hóa cao; dựa trên trình độ khoa học, công nghệ hiện đại. Muốn có được phải tiến hành công nghiệp hóa.*

Ở Việt Nam, chúng ta từ nước có nền kinh tế kém phát triển, phải thực hiện CNH, nhưng chúng ta thực hiện CNH rất muộn (đi sau), gần 2 thế kỉ, điểm xuất phát lại quá thấp (gần như đi từ 2 bàn tay trắng). Để rút ngắn khoảng cách đó, chúng ta không thể phát triển một cách tuần tự (chỉ CHN như các nước đi trước) mà còn phải kết hợp các bước tuần tự với các bước nhảy vọt, đi tắt đón đầu  $\Rightarrow$  CNH + HĐH.

Mặt khác, CNH + HĐH có vai trò, tác dụng to lớn, toàn diện đến sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội (slide)...

CNH, HĐH VN có đặc điểm (4 – slide)

##### 6.1.2.2 Nội dung của CNH, HĐH ở VN

#### 2 nội dung chính

- Tạo lập những điều kiện cần thiết để thực hiện chuyển đổi nền KT lạc hậu sang nền KT hiện đại: Phát triển vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học công nghệ, trình độ dân trí và xây dựng được môi trường quốc tế thuận lợi

- Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi gồm 4 nhiệm vụ chính

+ **Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ mới hiện đại trong phát triển KT vào tất cả lĩnh vực các ngành, các lĩnh vực phù hợp với điều kiện khả năng của đất nước.** CNH, HĐH phải gắn với phát triển kinh tế tri thức, phát triển mạnh những sản phẩm có hàm lượng khoa học, công nghệ cao, có giá trị cao dựa vào tri thức. Kết hợp phát triển KH CN tuần tự với đi tắt đón đầu.

+ **Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý, hiệu quả.** **Cơ cấu kinh tế** là quan hệ tỷ lệ giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế trong nền KT quốc dân trong đó, quan hệ ngành Công nghiệp, Nông nghiệp và Dịch vụ là quan trọng nhất. **Theo hướng hiện đại, hợp lý, hiệu quả** là quá trình tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ - **đặc biệt là dịch vụ** ngày càng tăng. Một cơ cấu kinh tế được coi là hiện đại, hợp lý và hiệu quả phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

(1) Cơ cấu đó phải khai thác, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực trong nước. Tận dụng các nguồn lực bên ngoài.

(2) CCKT đó cho phép tạo điều kiện, ứng dụng được KHCN hiện đại.

(3) Phù hợp với xu thế phát triển của thời đại: **mở cửa, hội nhập.**

+ Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Thích ứng với tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ IV (hoàn thiện thể chế kinh tế, xây dựng kinh tế dựa trên nền tảng đổi mới, sáng tạo; nắm bắt và đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của cuộc CMCN lần IV – tin học hóa, tự động hóa → Số hóa nền KT; chuẩn bị những điều kiện để ứng phó tác động tiêu cực của CMCN lần IV: xây dựng phát triển hạ tầng CNTT; tạo nền tảng phát triển KT số; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đi đôi với chính sách trọng dụng, thu hút nhân tài; CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn)

## 6.2 Hội nhập kinh tế quốc tế của VN

### 6.2.1 Khái niệm và nội dung HN KTQT

#### 6.2.1.1 Khái niệm và sự cần thiết HN KTQT

- **Khái niệm:** HNKTQT là quá trình thực hiện sự gắn kết nền KT quốc gia với nền KT thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

- **Là cần thiết, tất yếu của VN hiện nay, vì:**

+ Do xu hướng toàn cầu hóa kinh tế hiện nay

+ Do hội nhập KTQT trở thành phương thức phát triển của quốc gia hiện nay, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

- **Nội dung:**

+ Chuẩn bị các điều kiện cần thiết

+ Đa dạng hóa các hình thức, các mức độ hội nhập

### 6.2.2 Tác động của hội nhập KTQT đối với sự phát triển của VN

#### 6.2.2.1 Tích cực

- Tạo điều kiện mở rộng thị trường QT, tạo điều kiện phát triển KT trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả.

- Tạo cơ hội nâng cao trình độ nguồn nhân lực chất lượng cao và thực lực khoa học của quốc gia.

- Tạo điều kiện cho hội nhập về văn hóa, chính trị; đảm bảo an ninh, duy trì hòa bình ổn định khu vực và quốc tế.

#### 6.2.2.2 Tiêu cực

- Cạnh tranh gay gắt, khốc liệt hơn và VN là dễ bị thua thiệt.

- Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

- Tạo ra nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bất lợi.

- Bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống dễ bị sứt mẻ.
- Tạo ra thách thức với an ninh và chủ quyền quốc gia.

### **6.2.3 Phương hướng nâng cao hiệu quả HN KTQT của VN**

#### **6.2.3.1 Nhận thức sâu sắc về HNKTQT**

- HN KTQT là một xu thế tất yếu của thời đại.
- Nhận thức rõ các mặt tích cực và tiêu cực của HNKTQT. Tranh thủ tận dụng tích cực, nắm bắt tránh tiêu cực
- Nhà nước là một chủ thể quan trọng nhất trong HN nhưng không phải duy nhất. Coi HNKTQT là sự nghiệp của toàn dân.

#### **6.2.3.2 Xây dựng chiến lược và lộ trình HNKTQT phù hợp (slide)**

#### **6.2.3.3 Tích cực và chủ động tham gia các cam kết quốc tế ở VN**

ASEAN (1995) → AFTA (1996) → ASEM (1996) → APEC (1998) → WTO (2007) → EVFTA (2020)

#### **6.2.3.4 Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp**

- Hoàn thiện cơ chế thị trường trên cơ sở đa dạng hóa sở hữu, coi trọng kinh tế tư nhân, phát triển đồng bộ các loại thị trường, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể.
- Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước ngày càng minh bạch.
- Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với LPQT

#### **6.2.3.5 Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền KT**

- Nâng cao toàn diện nền KT, các DN; nâng cao năng suất lao động, ...

#### **6.2.3.6 Xây dựng nền KT độc lập, tự chủ của VN**

- Nền KT độc lập tự chủ: là nền KT không bị phụ thuộc vào bên ngoài.

Để thực hiện thành công việc xây dựng nền KT độc lập tự chủ trong điều kiện tích cực HNKTQT cần chú ý thực hiện các biện pháp sau:

- Hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối phát triển kinh tế ở VN.
- Đẩy mạnh CNH, HĐH và xác định là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ - nhất quán quan điểm.
- Đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại, chủ động HNKTQT có hiệu quả.
- Tăng cường năng lực cạnh tranh của nền KT.
- Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong HNKTQT theo nguyên tắc bình đẳng, đôi bên cùng có lợi, tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.